TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2022/DS-PT
Ngày 04-4-2022
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Tuyền.

Các Thẩm phán: Ông Cầm Văn Thanh;

Ông Đỗ Tuấn Long.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Đức - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Quang - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2021/TLPT-DS ngày 25 tháng 10 năm 2021 về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 24/2021/DS-ST ngày 27 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sơn La bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 20/2022/QĐ-PT ngày 23 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lò Văn P, bà Lò Thị B. Địa chỉ: Bản B1, xã C1, huyện M, tỉnh Sơn La. Có mặt.

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

+ Bà Hoàng Thị T (tên gọi khác: Hoàng Thị Bích T). Địa chỉ: T2, thị trấn H1, huyện M, tỉnh Sơn La (theo văn bản ủy quyền ngày 20 tháng 8 năm 2018). Có mặt.

+ Ông Lường Văn I. Địa chỉ: Bản N, xã C2, huyện T1, tỉnh Sơn La (theo văn bản ủy quyền ngày 22 tháng 4 năm 2019). Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Lò Văn H, bà Lò Thị S. Địa chỉ: Bản N1, xã C1, huyện M, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

- Người đại diện theo ủy quyền của ông Lò Văn H: Anh Lò Văn T3. Địa chỉ: Bản N1, xã C1, huyện M, tỉnh Sơn La. Có mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Anh Lò Văn T3, chị Lò Thị H2. Địa chỉ: Bản N1, xã C1, huyện M, tỉnh Sơn La. Anh T3 có mặt, chị H2 vắng mặt.

- Anh Lò Văn P1, chị Vì Thị H3. Anh P1 có mặt, chị H3 vắng mặt.

- Anh Lò Văn T4, chị Lò Thị D. Anh T4 có mặt, chị D vắng mặt.

- Ông Lò Văn Đ, bà Lò Thị Bích L. Ông Đ có mặt, bà L vắng mặt.

- Anh Lò Văn C3. Vắng mặt.

- Anh Lò Văn S1. Vắng mặt.

- Chị Lò Thị T5. Có mặt.

- Anh Lò Văn M1. Có mặt.

- Chị Lò Thị T4. Có mặt.

- Anh Lò Văn B2. Có mặt.

- Anh Lò Văn X. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Bản B1, xã C1, huyện M, tỉnh Sơn La.

- Chị Lò Thị K. Địa chỉ: Bản Đ1, xã C4, huyện Y, tỉnh Sơn La. Có mặt.

- Anh Lò Văn Q. Địa chỉ: Bản B3, xã C5, huyện M, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Anh Lò Văn T3 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Lò Văn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

** Trong đơn khởi kiện ngày 26/3/2018, các bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lò Văn P, bà Lò Thị B trình bày:*

Gia đình ông bà có một mảnh đất nông nghiệp tại xứ đồng Đ2, bản B1, xã C1, huyện M, tỉnh Sơn La do gia đình khai hoang từ năm 1991, diện tích khoảng 6.600m^2. Đến ngày 17/9/1994, gia đình ông bà được Ủy ban nhân dân huyện M cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lò Văn P.

Do hoàn cảnh gia đình đông con, các cháu còn nhỏ chưa có khả năng lao động nên ông bà muốn cho thầu đất để lấy tiền trả nợ. Khi biết ông Lò Văn H ở bản N1 chuyển đến bản B1 có nguyện vọng muốn thầu đất, ông bà đã đồng ý cho ông H thầu toàn bộ 6.600m^2 đất tại xứ đồng Đ2, bản B1, xã C1, huyện M, tỉnh Sơn La với giá 14.500.000đ, thời hạn thầu đất là 20 năm, từ năm 1995 đến năm 2015, mục đích thầu đất để làm ruộng. Ông H là người sử dụng đất nên có nghĩa vụ nộp thuế với Nhà nước. Thỏa thuận thầu đất được lập thành văn bản, trong đó ông Lò Hoàng L1 là người viết biên bản, có ông Lương Văn M2, ông Lò Văn N2 làm chứng, bản gốc biên bản do ông H giữ. Hiện nay, ông L1 và ông N2 đã mất.

Gia đình ông H bắt đầu sử dụng đất từ năm 1995 cho đến nay. Trong thời

gian ông bà cho gia đình ông H thầu đất, gia đình ông bà 02 lần được cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1999 và năm 2001 nhưng ông bà không được nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp đổi năm 1999. Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện M cấp đổi theo Quyết định số 746/QĐ-UB ngày 27/11/2001 mang tên Lò Văn P2 không đúng tên Lò Văn P và không có diện tích đất của gia đình ông bà cho ông H thầu từ năm 1995, đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp cho ông bà tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1994, cấp đổi năm 1999 mang tên Lò Văn P. Tuy nhiên, do không được nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp đổi năm 2001 nên ông bà không biết sự việc nêu trên. Ông bà chỉ biết sự việc sau khi làm đơn gửi đến Ủy ban nhân dân xã C1.

Khi hết thời hạn thầu đất, ông bà có đề nghị gia đình ông H trả lại diện tích đất đã thầu từ năm 1995 nhưng ông H không đồng ý, cho rằng ông bà đã chuyển nhượng đất vĩnh viễn theo Biên bản nhượng đất ruộng cầy vĩnh viễn ngày 14/12/1995 (gọi tắt là Biên bản nhượng đất) và bắt đầu kè đá, đào ao, làm nhà ở trên đất. Sau khi xem xét, ông bà thấy rằng nội dung Biên bản nhượng đất không đúng với sự thỏa thuận của các bên khi ông bà cho thầu đất và khẳng định chữ ký P, Lò Văn P trong Biên bản nhượng đất là giả mạo nên đã yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định đối với chữ ký P, Lò Văn P trong biên bản này. Kết luận giám định xác định chữ ký P, Lò Văn P trong Biên bản nhượng đất nêu trên không phải chữ viết, chữ ký do ông P viết ra.

Do đó, ông bà đã khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Lò Văn H, bà Lò Thị S phải trả lại diện tích 6.600m^2 đất nông nghiệp tại xứ đồng Đ2, bản B1, xã C1, huyện M, tỉnh Sơn La thầu từ năm 1995; yêu cầu tuyên bố Biên bản nhượng đất ruộng cầy vĩnh viễn ngày 14/12/1995 vô hiệu do giả mạo.

** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Anh Lò Văn C3, anh Lò Văn S1, chị Lò Thị T5, anh Lò Văn M1, chị Lò Thị T4, anh Lò Văn B2, anh Lò Văn X, chị Lò Thị K, anh Lò Văn Q* là con của nguyên đơn ông Lò Văn P, bà Lò Thị B, tham gia tố tụng với nguyên đơn, nhất trí với nội dung trình bày của nguyên đơn và đề nghị Tòa án chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

** Tại các bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lò Văn H, bà Lò Thị S trình bày:*

Năm 1995, ông bà đã mua của gia đình ông Lò Văn P thửa đất diện tích đất 6.600m^2 tại xứ đồng Đ2, bản B1, xã C1, huyện M, tỉnh Sơn La, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lò Văn P với giá 14.500.000đ. Sau khi thống nhất, hai bên đã làm biên bản chuyển nhượng tại nhà ông Lương Văn M2, có ông Lò Văn N2 làm chứng và ông Lò Hoàng L1 là người viết biên bản. Sau đó các bên cùng đến nhà ông Lò Văn M3 (Trưởng bản B1 thời điểm đó) xin xác nhận, ngày hôm sau ông H mang biên bản đến cho ông Lò Văn C3 (Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã C1 thời điểm đó) xin xác nhận. Sau khi ông bà thanh toán đủ tiền cho ông P, ông P đã giao bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giao diện tích đất chuyển nhượng cho gia đình ông bà sử dụng. Ông bà khẳng định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ. Bởi lẽ:

- Thứ nhất: Lời khai của ông P không thống nhất. Khi làm đơn đề nghị giải quyết tranh chấp tại Ủy ban nhân dân xã C1, ông P cho rằng cho ông M2 là người thầu đất, sau đó ông H mới chiếm đất để sử dụng. Đến khi khởi kiện tại Tòa án, ông P lại cho rằng ông H là người thầu đất 20 năm và yêu cầu ông H trả lại diện tích đất thầu khi hết thời hạn thầu.

- Thứ hai: Biên bản nhượng đất ruộng cầy vĩnh viễn ngày 14/12/1995 có xác nhận của người làm chứng, của Trưởng bản và xác nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã C1, không có biên bản về việc thầu đất. Nếu ông P cho rằng cho ông bà thầu đất thì phải cung cấp biên bản này.

Kết luận giám định cho rằng chữ ký, chữ viết của ông P, Lò Văn P trong Biên bản nhượng đất không phải do ông P viết ra là không khách quan bởi lẽ thời điểm giao dịch chuyển nhượng đất và ký biên bản từ năm 1995, còn mẫu so sánh đưa đi giám định sử dụng từ các năm 1991, 2000, 2007 là quá xa thời điểm xác lập giao dịch.

- Thứ ba: Sau khi chuyển nhượng, ông H đã làm thủ tục tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: Thủ tục kê khai, nộp thuế và Nhà nước đã làm thủ tục bàn giao đất,… Hiện nay ông H chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 6.600m^2 vì diện tích đất nhận chuyển nhượng là đất nông nghiệp nhưng ông H lại đề nghị cấp giấy chứng nhận đối với đất ở nên phải chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Do ông bà chưa có điều kiện nên chưa nộp thuế chuyển mục đích sử dụng đất nên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Khi Nhà nước cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cơ quan có thẩm quyền đã phát tờ đăng ký kê khai, ông P không kê khai đối với diện tích đất ông bà sử dụng do đã chuyển nhượng cho ông bà từ năm 1995. Do đó, trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp đổi năm 2001 của ông Lò Văn P mới không có 6.600m^2 đất đã chuyển nhượng và ông P không có ý kiến gì về việc cấp giấy này.

- Thứ tư: Lúc nhận chuyển nhượng, thửa đất gồm nhiều mảnh ruộng nhỏ và 01 ao. Sau khi nhận chuyển nhượng, gia đình ông bà đã chuyển đến ở, cải tạo, san ủi thành các ruộng lớn, xây dựng 03 nhà sàn, ủi thêm 01 ao, làm kè giáp đường Đ2 (nay là Quốc lộ C6), đồng thời chia đất cho các con, cháu sử dụng để ở và canh tác nông nghiệp nhưng ông P không có ý kiến tranh chấp gì.

Do đó, ông bà không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lò Văn P, bà Lò Thị B. Nếu gia đình ông P muốn nhận lại đất thì phải thanh toán cho ông bà chi phí cải tạo đất, giá trị tài sản trên đất gồm nhà, ao, cây cối với giá là 633.000.000đ.

** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Anh Lò Văn T3, anh Lò Văn P1 là con ông Lò Văn H; anh Lò Văn T4, ông Lò Văn Đ là cháu ông Lò Văn H,* tham gia tố tụng với bị đơn ông Lò Văn H, bà Lò Thị S thống nhất xác nhận ông Đ và anh T3 sử dụng đất từ khoảng sau năm 1995; anh T4 sử dụng đất từ năm 2011, còn anh P1 sử dụng đất từ năm 2013 cho đến nay. Anh T3, anh

P1, anh T4 và ông Đ nhất trí với nội dung trình bày của bị đơn về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất, đề nghị Tòa án không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lò Văn P, bà Lò Thị B.

Tại bản án sơ thẩm số 24/2021/DS-ST ngày 27/7/2021, Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sơn La đã quyết định:

Áp dụng các Điều 97, Điều 166 Luật Đất đai năm 2013; Điều 163, 164, 166, 170 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc gia đình ông Lò Văn H cùng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Vợ chồng anh Lò Văn T4, anh Lò Văn P1, ông Lò Văn Đ phải trả lại cho hộ gia đình ông Lò Văn P toàn bộ diện tích 9.723m^2 thuộc các thửa: Từ số 124 đến 129, 130 đến thửa số 144, từ thửa 146 đến thửa 149, từ thửa 165 đến 170, từ thửa số 182 đến 192 (1), các thửa 204, 205, 268 thuộc tờ bản đồ số 274-18. Địa chỉ: Bản B1, xã C1, huyện M, tỉnh Sơn La.

Trong đó:

- Diện tích đất anh Lò Văn P1 và chị Vì Thị H3 đang sử dụng phải trao trả cho hộ gia đình ông Lò Văn P có diện tích 1.131m^2. Trên đất có 02 cây chanh, 02 cây bưởi, 03 bụi chuối, 02 cây nhãn, 07 cây xoài, 01 cây ổi, bể nước và giếng khoan; kè xây dài 26,4m, rộng 0,5m, cao 1,8m. Tổng giá trị tài sản trên đất là 34.273.000đ. Ông Lò Văn P có trách nhiệm trả tiền công tôn tạo đất và các tài sản được hình thành gắn liền với đất như trên số tiền là: 84.626.000đ. Buộc vợ chồng anh Lò Văn P1 và chị Vì Thị H3 phải tháo rỡ toàn bộ các tài sản khác trên đất gồm: 01 nhà sàn gỗ 03 gian, 02 trái, mái lợp tôn thưng gỗ, diện tích 28,8m^2; 01 bếp liền nhà thưng gỗ, diện tích 11,84m^2; 01 chuồng lợn liền chuồng trâu xây gạch ba vanh, lợp proximang, diện tích 38,54m^2 để trả lại đất cho ông Lò Văn P.

- Diện tích đất anh Lò Văn T4 và chị Lò Thị D đang sử dụng phải trao trả cho ông Lò Văn P có diện tích 903m^2. Trên đất có 01 giếng khoan và 01 ao, 05 cây ổi, 04 cây đào, 04 cây tranh, 05 cây bưởi, 03 bụi chuối, 02 cây nhãn, 12 cây xoài, 01 cây na, 01 cây nhót. Hộ ông Lò Văn P phải trả tiền công tôn tạo đất và giá trị tài sản trên đất được sử dụng là 18.988.000đ. Ông Lò Văn T4 và bà Lò Thị D phải tháo rỡ, di rời toàn bộ tài sản 01 nhà sàn gỗ, thưng gỗ, lợp ngói đỏ, gầm sàn đất, diện tích 57,8m^2; bếp liền nhà lợp proximang, thưng tre, diện tích 14m^2; 01 chuồng lợn xây gạch, chat xi, lợp proximang, tường cao 1,0m, diện tích S1 là 17,3m, S2 là21,6m^2; chuồng trâu bò xây gạch, trát xi măng, lợp proximang, tường cao 1,2m, diện tích 25,5m^2; bể đựng nước để trả lại đất cho ông P.

- Diện tích đất hộ ông Lò Văn Đ đang sử dụng phải trả cho hộ ông Lò Văn P là 3.679m^2.

- Diện tích đất ông Lò Văn H và bà Lò Thị S đang sử dụng phải trao trả cho gia đình ông Lò Văn P có diện tích 4.010m^2. Trên đất có: 01 ao xây kè, 01cây chanh, 03 cây bưởi, 03 cây nhãn, 07 cây xoài, 01 cây táo, 03 cây mít. Ông Lò Văn P có trách nhiệm trả tiền công tôn tạo đất và tài sản hình thành gắn liền với đất số tiền là: 63.449.000đ. Buộc ông Lò Văn H bồi thường thiệt hại cho ông Lò Văn P do không khai thác sử dụng được đất từ năm 2015 đến thời điểm xét xử là 112.000.000đ. Sau khi bù trừ nghĩa vụ, ông Lò Văn H còn phải trả cho hộ ông Lò Văn P là 48.551.000đ. Buộc ông Lò Văn H và bà Lò Thị S tháo rỡ toàn bộ công trình khác trên đất gồm: 01 nhà sàn tre, liền bếp thưng gỗ, gầm sàn lát trạt xi măng, diện tích 42,14m^2; 01 chuồng lợn liền chuồng bò xây gạch ba vanh cao 50cm, lợp proximang, diện tích 13,4m^2 để trả lại đất cho ông P.

Toàn bộ phần diện tích đất được hộ ông H, anh P1, ông Đ, anh T4 đang sử dụng trồng lúa được trao trả lại cho ông P sau khi kết thúc vụ thu hoạch. Chậm nhất là ngày 30/11/2021.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Lò Văn P đối với phần diện tích đất 490,3m^2 ở bản B1, xã C1, huyện M, tỉnh Sơn La. Tứ cạnh tiếp giáp: Quốc lộ 6 dài 43,5m; giáp ông Đôi dài 34m; giáp đường xóm dài 7m, giáp ông H dài 20,7m.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành án xong, ông Lò Văn H và bà Lò Thị S còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định án phí, xử lý chi phí tố tụng, tuyên quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án dân sự đối với các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04/8/2021, anh Lò Văn T3 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Lò Văn H kháng cáo không nhất trí với toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sơn La.

Tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người kháng cáo anh Lò Văn T3 trình bày ý kiến không nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm với lý do: Gia đình anh đã nhận chuyển nhượng thửa đất đang tranh chấp của gia đình ông Lò Văn P, bà Lò Thị B từ năm 1995, việc chuyển nhượng đất được lập thành Biên bản nhượng đất ruộng cầy vĩnh viễn ngày 14/12/1995, không phải nhận thầu đất 20 năm như ý kiến của nguyên đơn ông Lò Văn P, bà Lò Thị B. Ông P, bà B cũng không đưa ra được căn cứ chứng minh việc cho gia đình anh thầu đất. Sau khi nhận chuyển nhượng đất, gia đình anh đã sử dụng đất ổn định, đồng thời chia đất cho các con, cháu xây kè, dựng nhà, đào ao, cải tạo đất; quá trình sử dụng đất không có tranh chấp với ai.

Do đó, anh giữ nguyên nội dung kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của anh, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lò Văn P, bà Lò Thị B.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến kháng cáo của anh Lò Văn T3 có mặt gồm: Anh Lò Văn P1, anh Lò Văn T4, ông Lò Văn Đ nhất trí với

ý kiến của anh Lò Văn T3, không bổ sung gì thêm.

Nguyên đơn ông Lò Văn P trình bày ý kiến thửa đất đang tranh chấp do gia đình ông khai hoang từ năm 1991, diện tích khoảng 6.600m^2, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện M cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1994 và 02 lần cấp đổi vào năm 1999 và năm 2001. Đến năm 1995, do hoàn cảnh khó khăn nên gia đình ông đã cho gia đình ông Lò Văn H, bà Lò Thị S thầu đất trong thời hạn 20 năm với giá 14.500.000đ. Thỏa thuận thầu đất được lập thành văn bản, có sự tham gia của ông Lò Hoàng L1 là người viết biên bản, ông Lương Văn M2, ông Lò Văn N2 là người làm chứng, bản gốc biên bản do ông Lò Văn H giữ.

Ông khẳng định không có việc chuyển nhượng đất vĩnh viễn cho gia đình ông H, bà S theo Biên bản nhượng đất ruộng cầy vĩnh viễn ngày 14/12/1995.

Do đó, ông nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm giải quyết buộc gia đình ông Lò Văn H, bà Lò Thị S phải trả lại diện tích đất đang tranh chấp cho gia đình ông. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận nội dung kháng cáo của phía bị đơn.

- Nguyên đơn bà Lò Thị B, những người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng với nguyên đơn có mặt gồm: Chị Lò Thị T5, anh Lò Văn M1, chị Lò Thị T4, anh Lò Văn B2, chị Lò Thị K nhất trí với nội dung trình bày của ông Lò Văn I, không bổ sung gì thêm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của anh Lò Văn T3 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Lò Văn H, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lò Văn P, bà Lò Thị B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Nguyên đơn ông Lò Văn P, bà Lò Thị B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn ông Lò Văn H, bà Lò Thị S trả lại 6.600m^2 đất tại xứ đồng Đ2, bản B1, xã C1, huyện M, tỉnh Sơn La, đất có nguồn gốc do gia đình ông P, bà B khai hoang, sau đó cho gia đình ông H, bà S thầu trong thời hạn 20 năm kể từ năm 1995; đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lò Văn P do Ủy

ban nhân dân huyện M La cấp lần đầu năm 1994, cấp đổi năm 1999 và năm 2001; bị đơn ông H, bà S không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông P, bà B, cho rằng nguyên đơn đã chuyển nhượng thửa đất đang tranh chấp nêu trên cho gia đình bị đơn; tranh chấp đã được Ủy ban nhân dân xã C1 hòa giải nhưng không thành nên Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông P, bà B là có căn cứ, đúng quy định tại khoản 9 Điều 26, Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 203 Luật Đất đai.

- Sau khi xét xử sơ thẩm, anh Lò Văn T3 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Lò Văn H kháng cáo trong hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên kháng cáo được xem xét theo quy định của pháp luật.

- Về việc xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Lò Văn H, bà Lò Thị S vắng mặt nhưng ông H đã ủy quyền cho anh Lò Văn T3 tham gia tố tụng và anh T3 có mặt tại phiên tòa. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Chị Lò Thị H2, chị Vì Thị H3, chị Lò Thị D, bà Lò Thị Bích L vắng mặt nhưng có chồng là anh Lò Văn T3, anh Lò Văn P1, anh Lò Văn T4, ông Lò Văn Đ có mặt tại phiên tòa; anh Lò Văn C3, anh Lò Văn S1, anh Lò Văn X, anh Lò Văn Q vắng mặt. Xét thấy, những người tham gia tố tụng vắng mặt đều được Tòa án cấp phúc thẩm triệu tập hợp lệ lần thứ hai và những người này đã có lời khai trong hồ sơ vụ án; một số người có người đại diện tham gia phiên tòa nên sự vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 228 và khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Đối với người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn xác định không mời người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp tại cấp phúc thẩm nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấm dứt tư cách người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đối với ông Đèo Văn H4, Luật sư của Văn phòng Luật sư H5 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Sơn La.

[2] Xem xét về nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp:

Nguyên đơn ông Lò Văn P, bà Lò Thị B xác định thửa đất đang tranh chấp có nguồn gốc do gia đình ông bà khai hoang từ năm 1991, sau đó cho gia đình bị đơn ông Lò Văn H, bà Lò Thị S thầu đất trong thời hạn 20 năm, kể từ năm 1995 đến năm 2015 với giá 14.500.000đ. Bị đơn ông H, bà S xác nhận thửa đất gia đình ông bà đang sử dụng có nguồn gốc do gia đình ông P, bà B khai hoang, sau đó chuyển nhượng lại cho gia đình ông bà từ năm 1995 với giá 14.500.000đ.

Xét lời khai của ông P, bà B và ông H, bà S mặc dù có mâu thuẫn về nội dung giao dịch quyền sử dụng đất (một bên cho rằng là giao dịch thầu đất; một bên cho rằng là giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất) nhưng phù hợp với nhau, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác được thu thập hợp pháp có trong hồ sơ vụ án nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất đang tranh chấp gồm các thửa đất từ thửa số 124 đến 129, 130 đến 144, 146 đến 149, 165 đến 170, 182 đến 192 (1) và các thửa số 204, 205, 268, thuộc Tờ bản đồ số 274-18 có

nguồn gốc do gia đình ông P, bà B khai hoang là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Xem xét đối với ý kiến của ông Lò Văn P, bà Lò Thị B về việc cho ông Lò Văn H, bà Lò Thị S thầu đất thấy rằng:

Ông H, bà S không nhất trí với ý kiến của ông P, bà B về việc cho gia đình ông bà thầu đất trong thời hạn 20 năm, kể từ năm 1995 đến năm 2015 với giá 14.500.000đ. Ông H, bà S cho rằng ông P, bà B đã chuyển nhượng thửa đất đang tranh chấp cho gia đình ông bà từ năm 1995 với giá chuyển nhượng là 14.500.000đ.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm, ông P, bà B đều khẳng định việc cho gia đình ông H, bà S thầu đất được lập thành văn bản nhưng không xuất trình được văn bản thỏa thuận thầu đất và cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc cho gia đình ông H, bà S thầu đất.

Đối với ý kiến của người làm chứng là những người hàng xóm hoặc có đất giáp với thửa đất đang tranh chấp gồm ông NLC1, ông NLC2, ông NLC3, ông NLC4, ông NLC5, bà NLC6, ông NLC7, ông NLC8 đều chỉ biết nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp do ông P, bà B khai hoang; không có ai trực tiếp chứng kiến việc thỏa thuận (thầu đất hoặc chuyển nhượng đất) giữa ông P với ông H vào năm 1995 mà chỉ nghe nói lại về việc này; không ai đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho ý kiến làm chứng của mình.

Hơn nữa, lời khai của ông P cũng không thống nhất. Khi làm đơn đề nghị giải quyết tranh chấp tại Ủy ban nhân dân xã C1, huyện M, tỉnh Sơn La, ông P cho rằng cho ông M2 là người thầu đất, sau đó ông H mới chiếm đất để sử dụng. Đến khi khởi kiện tại Tòa án, ông P lại cho rằng ông H mới là người thầu đất trong 20 năm và yêu cầu ông H trả lại diện tích đất thầu khi hết thời hạn thầu.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định không có đủ cơ sở để chấp nhận ý kiến của ông P, bà B về việc cho ông H, bà S thầu đất là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Xem xét về quyền sử dụng đối với các thửa đất đang tranh chấp, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Ông H, bà S khẳng định ông P, bà B đã chuyển nhượng thửa đất đang tranh chấp cho gia đình ông bà từ năm 1995 với giá 14.500.000đ và xuất trình tài liệu, chứng cứ là bản gốc Biên bản nhượng đất ruộng cầy vĩnh viễn ngày 14/12/1995 để chứng minh. Biên bản do ông Lò - L1 là người viết biên bản, có ông Lương Văn M2 và ông Lò Văn N2 là người làm chứng, ngoài ra còn có xác nhận của ông Lò Văn M3 là Chủ nhiệm Hợp tác xã B1 đề ngày 14/12/1995 và xác nhận của ông Lò Văn C3 là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã C1 đề ngày 15/12/1995.

Ngoài ông Lò L1 và ông Lò Văn N2 đã chết, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh đối với những người đã ký xác nhận vào Biên bản nhượng đất ngày 14/12/1995 nêu trên, kết quả:

Ông Lương Văn M2 xác nhận có được ông P, ông H nhờ làm chứng trong việc giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông P và ông H. Ngoài ông M2 thì còn có ông Lò Hoàng L1 là người viết biên bản và ông Lò Văn N2 là

người làm chứng. Do sự việc xảy ra đã lâu nên ông không nhớ có được nhìn thấy ông P trực tiếp ký vào Biên bản nhượng đất ngày 14/12/1995 hay không nhưng ông khẳng định việc ông ký vào biên bản nhượng đất nêu trên là đúng sự thật.

Ông Lò Văn M3 xác nhận vào chiều tối ngày 14/12/1995, ông H, ông P, ông L1 và ông N2 có đến nhà ông để xin xác nhận vào Biên bản nhượng đất ngày 14/12/1995. Sau khi kiểm tra biên bản có đủ chữ ký của người chuyển nhượng, người nhận chuyển nhượng, người làm chứng thì ông đã yêu cầu người viết biên bản viết thêm phần ghi chú phía dưới chữ ký của các bên để dễ quản lý, sau đó mới ký xác nhận vào biên bản nhượng đất nêu trên.

Ông Lò Văn C3 xác nhận khi ông đang là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã C1 thì ông H có đến Ủy ban nhân dân xã xin xác nhận vào Biên bản nhượng đất ngày 14/12/1995. Sau khi kiểm tra biên bản thấy có đủ chữ ký của người chuyển nhượng, người nhận chuyển nhượng, người làm chứng, có xác nhận của đại diện Hợp tác xã B1, ngoài ra ông H còn cầm theo bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lò Văn P nên ông đã tin tưởng và ký xác nhận vào biên bản này.

Do đó có đủ cơ sở xác định Biên bản nhượng đất ruộng cầy vĩnh viễn ngày 14/12/1995 được lập từ thời điểm năm 1995. Mặc dù ông P cho rằng không được ký và viết tên dưới mục người nhượng đất trong Biên bản nhượng đất ngày 14/12/1995 nêu trên; Kết luận giám định số 398/C09-P5 ngày 14/11/2019 của Viện Khoa học hình sự Bộ Công an kết luận: "*Chữ ký "P", các chữ "Lò văn P" dưới mục "người nhượng đất" trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết mẫu so sánh trên các mẫu ký hiệu từ M1 đến M14 không phải do cùng một người ký, viết ra*"; văn bản giải thích kết luận giám định số 1705/C09-P5 ngày 07/9/2020 của Viện Khoa học hình sự Bộ Công an khẳng định "*Kết luận giám định là khách quan, chính xác và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về Kết luận giám định*" nhưng căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ và sự kiện pháp lý như:

Thứ nhất, căn cứ vào lời khai của ông M2 và ông M3 có đủ cơ sở xác định tại thời điểm lập Biên bản nhượng đất ruộng cầy vĩnh viễn ngày 14/12/1995 thì ông P cũng có mặt, sau đó cùng với ông H, ông L1, ông N2 đi xin xác nhận của ông M3 vào chiều tối ngày 14/12/1995.

Thứ hai, gia đình ông P, bà B xác nhận đã nhận đủ số tiền 14.500.000đ của gia đình ông H, bà S nhưng không đưa ra được căn cứ chứng minh đây là tiền thầu đất.

Thứ ba, gia đình ông H, bà S đã sử dụng các thửa đất đang tranh chấp từ năm 1995, trong quá trình sử dụng đất đã cải tạo, dựng nhà sàn, đào ao và xây dựng nhiều công trình phụ trợ khác trên đất; chia cho gia đình anh Lò Văn T4 (cháu ruột, con anh trai ông H) sử dụng đất từ năm 2011; chia cho gia đình anh Lò Văn P1 (con trai ông H) sử dụng đất từ năm 2013. Trong quá trình sử dụng đất, gia đình anh T4, anh P1 cũng đã cải tạo, dựng nhà sàn và xây dựng nhiều công trình phụ trợ khác trên đất, không đúng mục đích ông P, bà B cho rằng thầu đất để làm ruộng nhưng gia đình ông P, bà B không ai có ý kiến phản đối

hay tranh chấp đất với gia đình ông H, bà S.

Thứ tư, các thửa đất đang tranh chấp được Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho gia đình ông P, bà B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lò Văn P, cấp lần đầu ngày 17/9/1994, cấp đổi ngày 12/7/1999. Tuy nhiên, tại Sổ mục kê đất lập tháng 7/1999 xác định tên chủ sử dụng các thửa đất đang tranh chấp từ thửa số 124 đến 129, 130 đến 144, 146 đến 149, 165 đến 170, 182 đến 192 (1) và các thửa 204, 205, 268, thuộc Tờ bản đồ số 274-18 là ông Lò Văn H.

Thứ năm, tại Công văn số 411/CNVPĐKĐĐ ngày 31/12/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M cung cấp thông tin các thửa đất đang tranh chấp xác định: Các thửa đất đang tranh chấp giữa ông P, bà B với ông H, bà S không nằm trong giấy chứng nhận đã được cấp cho ông Lò Văn P theo Quyết định số 746/QĐ-UB ngày 27/11/2001. Đồng thời khẳng định quá trình thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định số 199/QĐ-UB ngày 12/7/1999 có nhiều sai sót nên Ủy ban nhân dân huyện M đã không bàn giao giấy chứng nhận cho các hộ gia đình mà tiến hành cấp lại giấy chứng nhận theo Quyết định số 746/QĐ-UB ngày 27/11/2001 nên hồ sơ kèm theo là hồ sơ thực hiện theo Quyết định số 746/QĐ-UB ngày 27/11/2001, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M đã cung cấp cho Tòa án cấp sơ thẩm.

Thứ sáu, tại Biên bản làm việc ngày 21/8/2020, có sự tham của người làm chứng anh Lò Văn M1, ông Lò Văn P xác nhận đã nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lò Văn P2 cấp đổi năm 2001 từ năm 2010. Căn cứ hồ sơ cấp đổi giấy chứng nhận năm 2001 thì Giấy chứng nhận mang tên Lò Văn P2 nêu trên được cấp theo hồ sơ của ông Lò Văn P. Sau khi nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp đổi năm 2001 thì gia đình ông P, bà B không ai có khiếu nại hoặc khiếu kiện đối với việc cấp đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ và các sự kiện pháp lý nêu trên thấy rằng quyền sử dụng đất của gia đình ông P, bà B hiện nay được xác lập theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lò Văn P2 do Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Sơn La cấp ngày 27/11/2001 nhưng các thửa đất đang tranh chấp không có trong danh mục các thửa đất cấp cho gia đình ông P, bà B. Ông P, bà B không có ý kiến hoặc khiếu nại, khiếu kiện đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp đổi năm 2001; không có tranh chấp với gia đình ông H, bà S trong suốt quá trình gia đình ông H, bà S sử dụng, cải tạo, xây dựng các công trình trên đất cũng như chia đất cho các con, cháu trong gia đình sử dụng từ năm 1995 không đúng mục đích ông P, bà B cho rằng cho gia đình ông H, bà S thầu đất để làm ruộng. Ông P, bà B đã nhận đủ số tiền 14.500.000đ của gia đình ông H, bà S nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc cho gia đình ông H, bà S thầu đất, không chứng minh được đây là số tiền thầu đất. Tại Sổ mục kê đất lập tháng 7/1999 xác định tên chủ sử dụng các thửa đất đang tranh chấp là ông Lò Văn H.

Từ sự phân tích, nhận định nêu trên thấy có đủ cơ sở để xác định ông Lò Văn H, bà Lò Thị S có quyền sử dụng hợp pháp đối với các thửa đất đang tranh chấp. Do đó, cần chấp nhận kháng cáo của anh Lò Văn T3 là người đại diện theo

ủy quyền của ông Lò Văn H, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[5] Về chi phí tố tụng:

Do các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lò Văn P, bà Lò Thị B không được chấp nhận và giữa các đương sự không có thỏa thuận khác nên ông P, bà B phải chịu chi phí tố tụng gồm: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản và chi phí giám định tổng số tiền 10.600.000đ.

[6] Đối với quyết định của bản án sơ thẩm đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Lò Văn P đối với phần diện tích đất 490,3m^2 ở bản B1, xã C1, huyện M, tỉnh Sơn La. Tứ cạnh tiếp giáp: Quốc lộ 6 dài 43,5m; giáp ông Đôi dài 34m; giáp đường xóm dài 7m, giáp ông H dài 20,7m không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Về án phí:

Do sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Ông Lò Văn P sinh năm 1957, bà Lò Thị B sinh năm 1959, là người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của anh Lò Văn T3 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Lò Văn H, sửa bản án sơ thẩm số 24/2021/DS-ST ngày 27 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sơn La như sau:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lò Văn P và bà Lò Thị B yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Lò Văn H, bà Lò Thị S phải trả lại diện tích 6.600m^2 đất nông nghiệp tại xứ đồng Đ2, bản B1, xã C1, huyện M, tỉnh Sơn La thầu từ năm 1995; yêu cầu tuyên bố Biên bản nhượng đất ruộng cầy vĩnh viễn ngày 14/12/1995 vô hiệu do giả mạo.

2. Về chi phí tố tụng:

Ông Lò Văn P và bà Lò Thị B phải chịu chi phí tố tụng gồm: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; chi phí định giá tài sản; chi phí giám định tổng số tiền 10.600.000đ (mười triệu sáu trăm nghìn đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí tố tụng đã nộp trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sơn La (đã nộp đủ).

3. Về án phí:

Người kháng cáo anh Lò Văn T3 không phải chịu án phí dân sự phúc

thẩm. Trả lại cho anh Lò Văn T3 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2019/0003138 ngày 04/8/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Sơn La.

Ông Lò Văn P và bà Lò Thị B được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho ông Lò Văn P và bà Lò Thị B 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2013/04774 ngày 02/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Sơn La.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 04/4/2022).

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Sơn La;
- TAND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Người kháng cáo;
- Những người tham gia tố tụng;
- Phòng KTNV&THA;
- Tổ Hành chính tư pháp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Văn Tuyền